

Vũ Thư, ngày 12 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: **Xuất tuyến 110 Kv sau TBA 220 Kv huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên.**

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Vũ Thư thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xuất tuyến 110 Kv sau TBA 220 Kv huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên, với các nội dung sau:

1. Thời gian, địa điểm niêm yết

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 12/08/2026 đến ngày 22/8/2026.
- Địa điểm niêm yết:
 - + Trụ sở UBND xã Vũ Thư.
 - + Hội trường thôn: Quý Châu.

2. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Vũ Thư đề nghị

- UBND xã Vũ Thư chỉ đạo cơ quan, đơn vị và các đồng chí Trưởng thôn Quý Châu:
 - + Niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã và tại hội trường thôn;
 - + Thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã nội dung Thông báo này.
 - + Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày.
 - + Phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Vũ Thư tiếp nhận, giải thích ý kiến (nếu có) của người dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ.
- Các hộ gia đình, cá nhân: Kiểm tra, đối chiếu họ và tên, khối lượng, đơn giá bồi thường, hỗ trợ, ý kiến đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ; tiếp tục cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan (nếu có). Ý kiến và hồ sơ đề nghị người dân gửi về UBND xã và Trưởng thôn trước ngày 22/8/2026 để tổng hợp, xử lý theo quy định.

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Vũ Thư trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, UBND, UBMTTQ Việt Nam xã Vũ Thư;
- Phòng Kinh tế xã Vũ Thư;
- Các đồng chí Bí thư, Trưởng thôn Quý Châu;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Lưu: CNVT.



GIÁM ĐỐC

Hà Tuấn Anh

CÔNG KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRƯỚC THẨM ĐỊNH (LẦN 2)

Dự án: Xuất tuyến 110 Kv sau TBA 220 Kv, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Địa điểm: nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên

Địa điểm: này là xã và Thủ, tỉnh Hưng Yên

STT	Số tờ trích lục	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Họ và tên chủ sử dụng đất	Thôn	Kinh phí BT, HT về đất (đồng)			Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Bồi thường hỗ trợ tài sản xây dựng	Chi phí cải tạo đất (151,7*75,0 00*0,8)	Cơ chế thường bản giao trước thời hạn 60 ngày	Dự toán kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống								Tổng kinh phí BT, HT GPMB (đồng)	
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m²)	BT đất nông nghiệp(LUC, NTS, HNK 75.000 đ/m²) theo bảng giá đất nông nghiệp kèm theo nghị quyết số 812/2025/NQ- HDND	HT chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (LUC,NTS 75.000 đ/m²*3,0 lần)					Nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống			Diện tích thu hồi các dự án đường SI	Tỷ lệ % hỗ trợ gạo	Số tháng được hỗ trợ	Tổng diện tích giao	Diện tích giao còn lại		Thành tiền (đồng)
														Khẩu theo QĐ 652	Khẩu theo QĐ 948	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8*75.000đ /m²)	10=(8*75.00 0*3,0 lần)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	23=(9+10+11+ .14)
1	17	71	NTS	188,9	Nguyễn Xuân Tuấn, Đào Thị Nhip	Thôn Quý Châu	151,7	11.378.000	34.133.000	16.504.000	48.245.000	9.102.000	-	5	5	5	156,2	7,5%	2	2169,0	2.012,8	5.100.000	124.462.000
2	17	71	NTS	269,5	Nguyễn Văn Bường(chết) cùng hàng thừa kế chưa xác định Nguyễn Cường Quốc, Nguyễn Quốc Khánh,Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Nga.	Thôn Quý Châu	43,1	3.233.000	9.698.000	5.926.000	1.384.936	2.586.000	1.293.000	5	5	10	247,5	3,2%	2	1578,0	1.330,5	10.200.000	34.321.000

TRUNG TÂM PT QĐ SỐ 2
CHI NHÁNH PT QUỸ ĐẤT KV VŨ THƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRƯỚC THẨM ĐỊNH (LẦN2)

Dự án: Xuất tuyến 110 Kv sau TBA 220Kv, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Địa điểm: nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên

STT	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	Diễn giải khối lượng	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
[0]	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
2	Chủ hộ	Nguyễn Cường Quốc						7.311.000
	I	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN			30,00%	0,30	4.616.455	1.385.000
		Gia đình kê khai Công trình xây dựng năm 2013: Được hỗ trợ 30% xây dựng từ 1/7/2004 -1/7/2014; theo mục 4 quyết định 01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ngày 16/1/2026.						
	VKT153.021 2	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,15*0,15*2*8	0,36	3.226.656	1.161.596	
	VKT153.022 5	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm: 089kg/1md	kg	0,89*2*2*8	28,48	25.652	730.569	
	Chiết tính	Lưới B40		11,8*1,8	21,24	71.104	1.510.249	
	Thị trường	Kê ngói fro xi măng cao 1,2m	m2	6*1,2	7,20	100.000	720.000	
	VKT153.014 5	Sân lát gạch chi	m2	1,76	1,76	280.705	494.041	
	II	BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI			100%	1,00	5.926.000	5.926.000
	HM149.0085	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá: 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	2	2,00	230.000	460.000	
	HM149.0164	Nhót: Áp Cây chuối ngọc, hoa giấy: 3 cm < ĐK ≤ 5 cm; H > 100 cm	cây	1	1,00	150.000	150.000	

STT	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	Diễn giải khối lượng	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
[0]	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	HM149.0079	Cây ổi, na, táo: 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	4	4,00	200.000	800.000	
	HM149.0102	Cây xoài, bơ, chay, vú sữa, khế: 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	cây	1	1,00	550.000	550.000	
	HM149.0213	Cau búng: 5 <cm ĐK ≤ 8 cm	cây	7	7,00	112.000	784.000	
	HM149.0080	Cây ổi, na, táo: 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	2	2,00	500.000	1.000.000	
	HM149.0102	Cóc: áp Cây xoài, bơ, chay, vú sữa, khế: 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	cây	1	1,00	550.000	550.000	
	HM149.0079	Cây ổi, na, táo: 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	4	4,00	200.000	800.000	
	HM149.0057	Cây mít: 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm	cây	1	1,00	250.000	250.000	
	HM149.0085	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá: 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	1,00	230.000	230.000	
	HM149.0022	Các loại rau gia vị	m²	32	32,00	11.000	352.000	
	TC	TỔNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ						7.311.000

CÔNG KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRƯỚC THẨM ĐỊNH (LẦN2)

Dự án: Xuất tuyến 110 Kv sau TBA 220Kv, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Địa điểm: nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên

STT	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	Diễn giải khối lượng	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
[0]	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
1	Chủ hộ	Nguyễn Xuân Tuấn; Đào Thị Nhịp: Ủy Quyền Cho Gái Nguyễn Thị Hiền						64.749.000
	I	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN		A+B				48.245.000
	A	Gia đình kê khai Công trình xây dựng năm 2013: Được hỗ trợ 30% xây dựng từ 1/7/2004 -1/7/2014; theo mục 4 quyết định 01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ngày 16/1/2026.		ZZ	30%	0,30	117.545.448	35.264.000
	VKT153.0158	Mái đua mái vẩy không xây tường gắn với công trình chính: Mái fibro xi măng	m2	6*2,5	15,00	136.532	2.047.980	
	VKT153.0212	Bê tông cột BT mác 200	m3	3*5*0,15*0,15	0,34	3.226.656	1.088.996	
	VKT153.0225	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm: 0,89kg/1md	kg	2*3*5*0,89	26,70	25.652	684.908	
	VKT153.0109	Nhà phụ, chiều cao tường ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà vệ sinh,...): Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m2 sàn	7,3*6-3,3*2,23	36,44	2.033.079	74.087.432	
		Điện 4%		4%	0,04	74.087.432	2.963.497	
	Công bố giá	Cửa chính gỗ nhóm 3		2,2*1,2	2,64	1.600.000	4.224.000	
	Công bố giá	Cửa sổ gỗ nhóm 3		1*1,5*3	4,50	1.550.000	6.975.000	

	Công bố giá	Cửa lách gỗ nhóm 3		1,5*0,8	1,20	1.600.000	1.920.000	
	VKT153.034 0	Cửa song sắt: Song sắt cửa sổ	m2	1*1	1,00	1.307.970	1.307.970	
	VKT153.020 3	Xây gạch xi vữa XM M50	m3	1*11*0,11	1,21	1.612.337	1.950.928	
	VKT153.017 8	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m3	0,6*11*0,22	1,45	1.869.307	2.714.234	
	VKT153.016 7	Đào móng băng, bằng thủ công	m3	0,6*11*0,22*1,25	1,82	266.100	482.972	
	VKT153.016 9	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,6*11*0,22*1,25*1/3	0,61	185.275	112.091	
	Thị trường	Tấm ngói fro xi măng ngăn tường làm dậu	Viên	10	10,00	100.000	1.000.000	
	VKT153.020 3	Xây gạch xi vữa XM M50	m3	0,3*15*0,11	0,50	1.612.337	798.107	
	VKT153.017 8	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m3	0,33*15*0,22	1,09	1.869.307	2.035.675	
	VKT153.016 7	Đào móng băng, bằng thủ công	m3	0,33*15*0,22*1,25	1,36	266.100	362.229	
	VKT153.016 9	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,33*15*0,22*1,25*1/3	0,45	185.275	84.069	
	VKT153.020 3	Xây gạch xi vữa XM M50	m3	8*0,4*0,11	0,35	1.612.337	567.543	
	VKT153.017 8	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50: Bờ ao sâu 0,8m	m3	8*0,8*0,22	1,41	1.869.307	2.631.984	
	VKT153.016 7	Đào móng băng, bằng thủ công	m3	8*0,8*0,22*1,25	1,76	266.100	468.336	
	VKT153.016 9	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	8*0,8*0,22*1,25*1/3	0,59	185.275	108.695	
	Chiết tính	Lưới B40		1*8	8,00	71.104	568.832	
	Chiết tính	Cọc sắt: kích thước 300x600mm: 5 cọc, cao 1m, dày 2mm: Áp giá Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm: 2,6kg/1md	kg	5*1*2,6	13,00	25.652	333.476	
	VKT153.021 2	Bê tông cột BT mác 200	m3	4*2*0,15*0,15	0,18	3.226.656	580.798	
	VKT153.022 5	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm: 0,89kg/1md	kg	2*2*4*0,89	14,24	25.652	365.284	

VKT153.034 0	Cửa song sắt	m2	1*1,5*3	4,50	1.307.970	5.885.865	
Chiết tính	Lưới B40		11*1,2+3*1,2	16,80	71.104	1.194.547	
B	Gia đình kê khai Công trình xây dựng năm 1992: Được hỗ trợ 50% xây dựng trước 1/7/2004 ; theo mục 4 quyết định 01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ngày 16/1/2026.			50%	0,50	25.961.743	12.981.000
VKT153.010 9	Nhà phụ, chiều cao tường ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà vệ sinh,...): Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn: Nhà vệ sinh	m2 sàn	3,3*2,23	7,36	2.033.079	14.961.428	
	Điện, nước 6%		6%	0,06	14.961.428	897.686	
VKT153.038 1	Óp tường bằng tấm nhựa	m2	3,3*2,05+2,25*3,3+3,25*2,2+0,71*1,7	22,55	298.633	6.733.278	
VKT153.039 7	Tháo dỡ xi bết	cái	1	1,00	54.269	54.269	
VKT153.013 6	Bể phốt: Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 4m3		1*1,5*1,2	1,80	1.841.712	3.315.082	
II	BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI			100%	1,0	16.504.000	16.504.000
HM149.0077	Cây chuối: Đối với khóm chuối có cây có buồng quả: 68 cây/4 cây 1 khóm	khóm	17	17,00	200.000	3.400.000	
HM149.0111	Cây Đu đủ: 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	2	2,00	160.000	320.000	
HM149.0079	Cây ổi, na, táo: 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	3	3,00	200.000	600.000	
HM149.0057	Cây mít: 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm	cây	7	7,00	250.000	1.750.000	
HM149.0079	Cây ổi, na, táo: 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	1,00	200.000	200.000	
HM149.0132	Cây nho: Đã ra quả	cây	1	1,00	500.000	500.000	
HM149.0086	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá: 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	2	2,00	500.000	1.000.000	
HM149.0214	Vối, : 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	1,00	228.000	228.000	



HM149.0096	Cây chanh: 2 cm $\leq$ ĐK < 7 cm	cây	2	2,00	200.000	400.000	
HM149.0134	Cây chùm ngây, hoa hòe , chè hái lá: 2 cm $\leq$ ĐK $\leq$ 4 cm	cây	1	1,00	100.000	100.000	
HM149.0171	Cây đào, cây mai (mai vàng, bạch mai, hồng mai), cây mận, mận quân dùng làm cảnh: 3 cm < ĐK $\leq$ 4 cm; H $\leq$ 150 cm		1	1,00	200.000	200.000	
HM149.0067	Cây bưởi, bông, phật thủ: 8 cm $\leq$ ĐK < 12 cm	cây	2	2,00	1.800.000	3.600.000	
HM149.0085	Nhót: Áp Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá: 2 cm $\leq$ ĐK < 7 cm	cây	1	1,00	230.000	230.000	
HM149.0212	Tùng , : 2 cm < ĐK $\leq$ 4 cm	cây	6	6,00	54.000	324.000	
HM149.0222	Sanh, Si: 5 cm < ĐK $\leq$ 10 cm	cây	2	2,00	250.000	500.000	
HM149.0140	Cây đinh lăng: 2 cm < ĐK $\leq$ 4 cm	cây	2	2,00	100.000	200.000	
HM149.0004	Khoai lang, sắn (mỳ) : Sắn tàu	m ²	6	6,00	12.500	75.000	
HM149.0022	Cây thuốc: Áp Các loại rau gia vị	m ²	7	7,00	11.000	77.000	
HM149.0102	Cây xoài, bơ, chay , vú sữa, khế: 5 cm $\leq$ ĐK < 8 cm	cây	1	1,00	550.000	550.000	
HM149.0051	Cây vải: 5 cm $\leq$ ĐK < 7 cm	cây	2	2,00	1.125.000	2.250.000	
TC	TỔNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ						64.749.000